



xià zhī
下肢

noun · lower limbs (legs and feet)

Example Sentences

Tā de xià zhī shòu shāng le.
他的下肢受伤了。

His lower limbs are injured.

yī shēng jiàn yì tā duō huó dòng xià zhī cù jìn xuè yè xún huán.
医生建议他多活动下肢，促进血液循环。

The doctor advised him to move his lower limbs more to promote blood circulation.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下						
肢	肢	肢	肢	肢	肢	肢	肢	肢	肢	肢	肢